

Số: 34/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 06 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 13**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;  
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;  
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;  
Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;  
Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;  
Xét Báo cáo số 229/BC-UBND ngày 26/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2019 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Tổng số thu và chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020**

1. Tổng thu ngân sách cấp tỉnh:	8.358.888 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu NSĐP hưởng theo phân cấp:	1.662.980 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	6.665.908 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách, kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách từ năm 2018 chuyển sang:	30.000 đồng
2. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh:	8.542.888 triệu đồng
Trong đó:	
- Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh	5.869.664 triệu đồng
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.673.224 triệu đồng
3. Bội chi ngân sách cấp tỉnh:	184.000 triệu đồng

*(Chi tiết phân bổ ngân sách theo các biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã (phụ biểu chi tiết kèm theo).

Dự toán dự phòng ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chi theo quy định hiện hành của pháp luật và hàng quý báo cáo kết quả thực hiện với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Triển khai giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và số cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thành phố, thị xã. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách các huyện, thành phố, thị xã năm 2020 và công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Chỉ đạo ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật; thực hiện sắp xếp các khoản chi để bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2020; bố trí kinh phí đầy đủ cho các chính sách đã ban hành; phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi và sử dụng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương còn dư (sau khi đã bảo đảm đủ nhu cầu cải cách tiền lương của địa phương) để thực hiện các chính sách, chế độ an sinh xã hội do Trung ương ban hành.

3. Tùy thuộc khả năng cân đối ngân sách để hỗ trợ một phần kinh phí cho các cơ quan tư pháp thực hiện nhiệm vụ của địa phương.

**Điều 4.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội giám sát thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VII, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- TV Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, TX, TP;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hùng**

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước TH năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>6.974.003</b>	<b>8.413.510</b>	<b>8.358.888</b>	<b>1.456.641</b>	<b>99%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.361.837	1.172.516	1.662.980	490.464	142%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.612.166	5.699.731	6.665.908	966.177	117%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.509.576	3.509.576	3.579.576	70.000	102%
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch		87.565			
	- Thu bổ sung cải cách tiền lương	266.797	266.797	356.501	89.704	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.793	1.835.793	2.729.831	894.038	149%
3	Thu kết dư ngân sách; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm 2018 chuyển sang		292.469	30.000		10%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.243.354			0%
5	Các khoản huy động đóng góp		4.938			
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		502			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>6.980.903</b>	<b>8.244.401</b>	<b>8.542.888</b>	<b>1.561.985</b>	<b>122%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.483.413	5.146.251	5.869.664	1.386.251	131%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.497.490	3.098.150	2.673.224	175.734	107%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.285.756	2.285.756	2.298.356	12.600	101%
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	135.308	135.308	261.113	125.805	193%
	- Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	76.426	677.086	113.755	37.329	149%
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP</b>	<b>6.900</b>	<b>6.900</b>	<b>184.000</b>		
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>3.423.375</b>	<b>4.844.708</b>	<b>3.634.464</b>	<b>-1.210.244</b>	<b>75%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	925.885	1.155.221	961.240	-193.981	83%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.497.490	3.098.150	2.673.224	-424.926	86%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.285.756	2.285.756	2.298.356	12.600	101%
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	135.308	135.308	261.113	125.805	
	- Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	76.426	677.086	113.755	-563.331	17%
3	Thu kết dư		279.445			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		304.182			
5	Các khoản huy động đóng góp		7.558			
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		152			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>3.423.375</b>	<b>4.412.694</b>	<b>3.634.464</b>	<b>211.089</b>	<b>106%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.423.375	4.412.694	3.634.464	211.089	106%

**Ghi chú:**

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.



Biểu mẫu số 32

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	Thu nội địa NSDP hưởng	Bao gồm																
				Thu DNNN địa phương	Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Trong đó:		Thu cấp quyền sử dụng đất	Thu tiền thuê đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác	Tr.đó: Thu khác NSTW	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	Thu từ quỹ đất công và thu HLCS khác	
											Thu phí, lệ phí TW	Thu phí, lệ phí tỉnh								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.065.500</b>	<b>961.240</b>	<b>10.760</b>	<b>365.880</b>	<b>160.000</b>	<b>13.000</b>		<b>4.000</b>	<b>33.295</b>	<b>7.200</b>	<b>260</b>	<b>350.000</b>	<b>23.000</b>	<b>56.125</b>	<b>39.300</b>	<b>34.900</b>	<b>3.140</b>	<b>7.000</b>	
1	Thành phố Đông Hà	496.800	453.200	10.760	172.061	81.800			3.850	16.800	1.200		140.000	14.089	37.500	16.000	14.500	3.140	800	
2	Thị xã Quảng Trị	61.900	57.650		26.250	8.000			50	1.700	800	50	20.000	1.200	3.000	1.700	1.400			
3	Huyện Hải Lăng	115.100	90.320		32.833	13.597	13.000		20	1.700	280		40.000	850	3.000	8.000	7.500		2.100	
4	Huyện Triệu Phong	59.000	55.250		20.490	10.000			10	1.900	340	10	20.000	1.300	1.800	1.900	1.400		1.600	
5	Huyện Gio Linh	66.050	61.050		21.450	11.000			10	2.090	600		25.000	1.250	2.200	2.250	1.900		800	
6	Huyện Vĩnh Linh	110.500	103.740		37.730	15.000			20	1.900	260		47.000	2.150	3.200	2.200	1.800		1.300	
7	Huyện Cam Lộ	80.950	75.030		24.280	8.500			20	1.700	420		40.000	1.700	2.500	1.850	1.500		400	
8	Huyện Đakrông	23.500	19.700		8.930	2.700			10	1.000	200		7.000	60	800	3.000	2.900			
9	Huyện Hướng Hoá	51.400	45.000		21.590	9.400			10	4.500	3.100	200	11.000	400	2.100	2.400	2.000			
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	300	300		266	3				5				1	25					

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>9.504.128</b>	<b>5.869.664</b>	<b>3.634.464</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>6.660.542</b>	<b>3.139.833</b>	<b>3.520.709</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.514.100</b>	<b>1.144.012</b>	<b>370.088</b>
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.226.100	856.012	370.088
	<u>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</u>			
	- Chi XD CB tập trung phân bổ	415.100	360.012	55.088
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	771.000	456.000	315.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	184.000	184.000	
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000	
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	
6	Chi đầu tư khác	40.000	40.000	
7	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	27.000	27.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.936.453</b>	<b>1.858.975</b>	<b>3.077.478</b>
	<u>Trong đó:</u>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.205.523	424.106	1.781.417
	- Chi khoa học và công nghệ	20.070	20.070	
	- Chi sự nghiệp môi trường	63.909	10.649	53.260
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.900</b>	<b>1.900</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>165.270</b>	<b>94.747</b>	<b>70.523</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>41.819</b>	<b>39.199</b>	<b>2.620</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.729.831</b>	<b>2.729.831</b>	
<b>I</b>	<b>Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG</b>	<b>512.674</b>	<b>512.674</b>	
1	<b>CTMTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>136.054</b>	<b>136.054</b>	
	- Chi đầu tư phát triển	98.735	98.735	
	- Chi sự nghiệp	37.319	37.319	
2	<b>CTMTQG xây dựng nông thôn mới</b>	<b>376.620</b>	<b>376.620</b>	
	- Chi đầu tư phát triển	299.020	299.020	
	- Chi sự nghiệp	77.600	77.600	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.217.157</b>	<b>2.217.157</b>	
1	<b>Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ</b>	<b>1.687.098</b>	<b>1.687.098</b>	
1.1	Vốn nước ngoài	1.155.767	1.155.767	
1.2	Vốn trong nước	531.331	531.331	

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
2	<b>Hỗ trợ thực hiện các CTMT và một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ</b>	<b>530.059</b>	<b>530.059</b>	
2.1	<b>Thực hiện các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)</b>	<b>80.010</b>	<b>80.010</b>	
	- CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11.055	11.055	
	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	10.973	10.973	
	- CTMT y tế - dân số	6.680	6.680	
	- CTMT phát triển văn hóa	672	672	
	- CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PCTP và ma túy	2.030	2.030	
	- CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	20.800	20.800	
	- CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.500	2.500	
	- CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó	23.000	23.000	
	- CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	
	- CTMT công nghệ thông tin	2.000	2.000	
2.2	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>34.590</b>	<b>34.590</b>	
2.3	<b>Ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chính sách chế độ</b>	<b>415.459</b>	<b>415.459</b>	
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thông đặc biệt khó khăn	57.924	57.924	
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3 - 5 tuổi; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	18.978	18.978	
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	9.719	9.719	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	55.034	55.034	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	20.980	20.980	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	41.541	41.541	
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số...	49.967	49.967	
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật, Hội nhà báo địa phương	480	480	
	- Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	95	95	
	- Chính sách trợ giúp pháp lý	345	345	
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	31.287	31.287	
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.505	1.505	
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	46.347	46.347	

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	- Hỗ trợ kinh phí nâng cấp đô thị, Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.473	1.473	
	- Đề án phát triển KT-XH vùng dân tộc ít người; Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085, 2086 của Thủ tướng Chính phủ	562	562	
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	6.160	6.160	
	- Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1.500	1.500	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	46.446	46.446	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	25.116	25.116	
C	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>113.755</b>		<b>113.755</b>
D	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

**Ghi chú:**

(1) Trong dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh, đã bao gồm vốn ĐTPT bố trí cho các chương trình, dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại.

(2) Phân bổ 70% cho lực lượng Công an (bao gồm Công an tỉnh và Công an các huyện, TP, TX) thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT trên địa bàn; 30% còn lại cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn.



**DU TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020
A	B	1	2
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.244.401</b>	<b>8.542.888</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>3.098.150</b>	<b>2.673.224</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>5.146.251</b>	<b>5.869.664</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>838.520</b>	<b>1.144.012</b>
1	Chi đầu tư các dự án	738.148	856.012
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	6.900	184.000
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	6.500	3.000
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000	
7	Chi đầu tư khác	48.972	40.000
8	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công		27.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.899.451</b>	<b>1.858.975</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	457.088	424.106
2	Chi khoa học và công nghệ	26.768	20.070
3	Chi quốc phòng	46.894	40.533
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.000	13.267
5	Chi y tế, dân số và gia đình	397.992	431.523
6	Chi văn hóa thông tin	39.270	43.251
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	21.943	23.673
8	Chi thể dục thể thao	1.973	2.496
9	Chi bảo vệ môi trường	13.610	10.649
10	Chi các hoạt động kinh tế	363.500	438.114
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	377.763	311.478
12	Chi bảo đảm xã hội	34.431	43.115
13	Chi thường xuyên khác	19.138	56.700
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.600</b>	<b>1.900</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>		<b>94.747</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		<b>39.199</b>
<b>C</b>	<b>CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN (CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP)</b>	<b>4.938</b>	
<b>D</b>	<b>CHI CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ</b>	<b>2.400.742</b>	<b>2.729.831</b>

**Ghi chú:**

(1) Trong dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh, đã bao gồm vốn ĐTPT bố trí cho các chương trình, dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại.



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ  
CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.869.664</b>	<b>1.144.012</b>	<b>1.858.975</b>	<b>1.900</b>	<b>1.000</b>	<b>94.747</b>	<b>39.199</b>	<b>2.729.831</b>
<b>A</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>1.179.979</b>	<b>0</b>	<b>1.179.979</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	4.638		4.638					
2	Sở Lao động - TB&XH (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	32.178		32.178					
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.710		6.710					
4	Sở Giao thông vận tải	39.654		39.654					
5	Sở Tài chính	8.265		8.265					
6	Sở Xây dựng	3.757		3.757					
7	Sở Tư pháp	3.919		3.919					
8	Sở Công Thương	6.001		6.001					
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.375		9.375					
10	Sở Y tế (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	226.644		226.644					
11	Sở Khoa học - Công nghệ	23.526		23.526					
12	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.636		1.636					
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	39.924		39.924					
14	Sở Thông tin - Truyền thông	8.162		8.162					
15	Sở Nội vụ	6.135		6.135					
16	Sở Ngoại vụ	4.810		4.810					
17	Sở Giáo dục và Đào tạo (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	321.677		321.677					
18	VP Hội đồng nhân dân tỉnh	15.614		15.614					
19	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	200		200					
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	20.722		20.722					
21	Ban thi đua khen thưởng tỉnh	13.244		13.244					
22	Ban Dân tộc	5.970		5.970					
23	Thanh tra tỉnh	6.357		6.357					
24	Chi cục phát triển nông thôn	2.293		2.293					

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
25	Chi cục Dân số KHHGD	1.950		1.950					
26	Ban Quản lý Khu Kinh tế	12.630		12.630					
27	Thanh tra Giao thông	2.024		2.024					
28	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	1.019		1.019					
29	Ban Tôn giáo tỉnh	1.902		1.902					
30	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	1.373		1.373					
31	Chi cục kiểm lâm Quảng Trị	33.682		33.682					
32	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1.666		1.666					
33	Chi cục Bảo vệ môi trường	2.211		2.211					
34	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	4.750		4.750					
35	Văn phòng Tỉnh ủy	81.310		81.310					
36	Văn phòng Tỉnh ủy (Báo Quảng Trị)	20.067		20.067					
37	UBMT tổ quốc Việt Nam tỉnh	6.879		6.879					
38	Tỉnh Đoàn	3.894		3.894					
39	Hội Nông dân tỉnh	3.722		3.722					
40	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.975		3.975					
41	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.234		2.234					
42	Đoàn Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	712		712					
43	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.214		1.214					
44	Liên minh HTX tỉnh	1.900		1.900					
45	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	536		536					
46	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.728		1.728					
47	Hội người mù tỉnh	465		465					
48	LH các hội khoa học kỹ thuật tỉnh	1.189		1.189					
49	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	343		343					
50	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh	312		312					
51	Hội khuyến học tỉnh	793		793					
52	Hội Từ thiện	193		193					
53	Câu lạc bộ Đường 9	253		253					
54	Hội tù chính trị yêu nước	243		243					
55	Hội Cựu thanh niên xung phong	341		341					

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
56	Hội Y dược - KHHGD	203		203					
57	Hội Đông y	203		203					
58	Hội Luật gia	203		203					
59	Đoàn Luật sư	90		90					
60	Hội Văn học - Nghệ thuật	1.055		1.055					
61	Tạp chí Cửa Việt	1.653		1.653					
62	Trung tâm CNTT - Truyền thông	346		346					
63	Đài Phát thanh - Truyền hình	23.673		23.673					
64	Trường Cao đẳng sư phạm	14.715		14.715					
65	Trường Chính trị Lê Duẩn	6.142		6.142					
66	Trường Trung học nông nghiệp	4.146		4.146					
67	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.649		1.649					
68	Trường Cao đẳng Y tế	3.646		3.646					
69	Nhà thiếu nhi	1.612		1.612					
70	Trường trung cấp nghề	3.411		3.411					
71	Trung tâm khuyến nông	9.549		9.549					
72	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.788		1.788					
73	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	6.341		6.341					
74	Chi cục Chăn nuôi và thú y	7.873		7.873					
75	Chi cục Thủy lợi	8.058		8.058					
76	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	2.080		2.080					
77	BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	5.988		5.988					
78	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.739		4.739					
79	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.543		2.543					
80	Chi cục Thủy sản	4.930		4.930					
81	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cỏ	1.762		1.762					
82	BQL Bảo tồn TN bắc Hướng Hóa	2.871		2.871					
83	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.690		3.690					
84	Trung tâm giống thủy sản	2.454		2.454					
85	BQL cảng cá Quảng Trị	1.990		1.990					
86	Chi cục quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	2.908		2.908					
87	T. tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	2.808		2.808					

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
88	VP Điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	673		673					
89	Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch	781		781					
90	Văn phòng đăng ký QSD đất	66		66					
91	Trung tâm tin học tỉnh	2.200		2.200					
92	Tổng đội TNXP	485		485					
93	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.588		2.588					
94	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	3.709		3.709					
95	Trung tâm Quan trắc và KTMT	6.100		6.100					
96	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	13.297		13.297					
97	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.400		3.400					
98	Công an tỉnh	4.340		4.340					
99	Cục Thống kê tỉnh	300		300					
<b>B</b>	<b>CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>1.823.008</b>	<b>1.144.012</b>	<b>678.996</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.144.012	1.144.012						
2	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	0		0					
3	Nhiệm vụ sự nghiệp tài nguyên	0		0					
4	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	4.888		4.888					
5	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục								
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2015/NĐ-CP	1.668		1.668					
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú	906		906					
	- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617		617					
	- Dự phòng bổ trí tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	42.437		42.437					
6	Đào tạo cán bộ Lào	6.000		6.000					
7	Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	4.000		4.000					
8	Đào tạo, bồi dưỡng CNCC cấp xã người Dân tộc thiểu số theo NQ 09/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	2.500		2.500					
9	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	1.000		1.000					

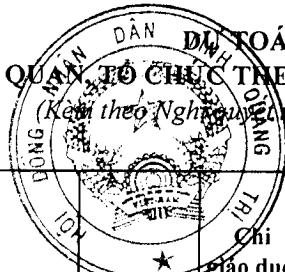
S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
10	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế								
	- Dự phòng bổ sung tiền lương do thực hiện giá dịch vụ y tế	20.866		20.866					
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	84.566		84.566					
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438		46.438					
	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616		16.616					
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	14.318		14.318					
	- Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539		6.539					
	- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	12.000		12.000					
	- Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	5.405		5.405					
11	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	6.000		6.000					
12	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo NĐ 136/2013/NĐ-CP	11.928		11.928					
13	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740		740					
14	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	5.745		5.745					
15	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	57.000		57.000					
16	Hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại	5.000		5.000					
17	Hoạt động xúc tiến du lịch	1.217		1.217					
18	Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai	8.000		8.000					
19	Kinh phí thực hiện miễn thu thuế lợi phí	60.310		60.310					
20	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045		27.045					
21	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2017 - 2020	2.682		2.682					
22	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	40.871		40.871					
23	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	92.000		92.000					

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
24	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu giao)	441		441					
25	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	5.000		5.000					
26	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	8.000		8.000					
27	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000		4.000					
28	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương (gồm chi phục vụ Đại hội Đảng, huy hiệu Đảng)	39.400		39.400					
29	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	14.797		14.797					
30	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.700		1.700					
32	Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG" giai đoạn 2019 - 2019	2.335		2.335					
33	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.704		1.704					
34	Kinh phí trang cấp lực lượng bảo vệ dân phố	1.307		1.307					
35	Kinh phí thực hiện NQ 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng trực tiếp phòng, chống ma túy giai đoạn 2018 - 2021	1.010		1.010					
36	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ QP, AN, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương; diễn tập	10.000		10.000					
<b>C</b>	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY</b>	<b>1.900</b>			<b>1.900</b>				
<b>D</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.000</b>				<b>1.000</b>			
<b>E</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>94.747</b>					<b>94.747</b>		
<b>F</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>39.199</b>						<b>39.199</b>	
<b>G</b>	<b>CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CTMT, nhiệm vụ</b>	<b>2.729.831</b>							<b>2.729.831</b>

**Ghi chú:**

- (1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

**BIỂU MẪU SỐ 37**  
**CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>	1.858.975	424.106	20.070	40.533	13.267	431.523	43.251	23.673	2.496	10.649	438.114	35.682	76.345	311.478	43.115	56.700
A	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	1.179.979	363.235	20.070	16.697	4.250	222.599	43.251	23.673	2.496	10.649	137.265	35.682	76.345	311.478	24.016	300
1	Sở Nông nghiệp - PTNT	4.638													4.638		
2	Sở Lao động - TBXH (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	32.178	2.280												5.882	24.016	
3	Sở Kế hoạch - Đầu tư	6.710													6.710		
4	Sở Giao thông - Vận tải	39.654										34.663	34.663		4.991		
5	Sở Tài chính	8.265										219			8.046		
6	Sở Xây dựng	3.757													3.757		
7	Sở Tư pháp	3.919													3.919		
8	Sở Công Thương	6.001										221			5.780		
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.375										3.829			5.546		
10	Sở Y tế	226.644					222.599								4.045		
11	Sở Khoa học - Công nghệ	23.526		20.070											3.456		
12	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.636													1.636		
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	39.924	11.127					19.861		2.496		783			5.657		
14	Sở Thông tin - Truyền thông	8.162						4.341							3.821		
15	Sở Nội vụ	6.135													6.135		
16	Sở Ngoại vụ	4.810													4.810		
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	321.677	314.507												7.170		
18	VP Hội đồng nhân dân tỉnh	15.614													15.614		
19	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	200													200		
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	20.722						630							20.092		
21	Ban thi đua khen thưởng tỉnh	13.244													13.244		
22	Ban Dân tộc	5.970													5.970		
23	Thanh tra tỉnh	6.357													6.357		
24	Chi cục phát triển nông thôn	2.293													2.293		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
25	Chi cục Dân số KHHGD	1.950													1.950		
26	Ban Quản lý Khu Kinh tế	12.630										6.876			5.754		
27	Thanh tra Giao thông	2.024													2.024		
28	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	1.019										1.019	1.019				
29	Ban Tôn giáo tỉnh	1.902													1.902		
30	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	1.373													1.373		
31	Chi cục kiểm lâm Quảng Trị	33.682										6.781		6.781	26.901		
32	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1.666													1.666		
33	Chi cục Bảo vệ môi trường	2.211									828				1.383		
34	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	4.750									3.631				1.119		
35	Văn phòng Tỉnh ủy	81.310													81.310		
36	Văn phòng Tỉnh ủy (Bảo Quảng Trị)	20.067						16.420							3.647		
37	UBMT tổ quốc Việt Nam tỉnh	6.879													6.879		
38	Tỉnh Đoàn	3.894													3.894		
39	Hội Nông dân tỉnh	3.722													3.722		
40	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.975													3.975		
41	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.234													2.234		
42	Đoàn Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	712													712		
43	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.214													1.214		
44	Liên minh HTX tỉnh	1.900													1.900		
45	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	536													536		
46	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.728													1.728		
47	Hội người mù tỉnh	465													465		
48	LH các hội khoa học kỹ thuật tỉnh	1.189													1.189		
49	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em	343													343		
50	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh	312													312		
51	Hội khuyến học tỉnh	793													793		
52	Hội Từ thiện	193													193		
53	Câu lạc bộ Đường 9	253													253		
54	Hội tù chính trị yêu nước	243													243		
55	Hội Cựu thanh niên xung phong	341													341		
56	Hội Y dược - KHHGD	203													203		
57	Hội Đông y	203													203		



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
58	Hội Luật gia	203													203		
59	Đoàn Luật sư	90													90		
60	Hội Văn học - Nghệ thuật	1.055													1.055		
61	Tạp chí Cửa Việt	1.653						1.653									
62	Trung tâm CNTT - Truyền thông	346						346									
63	Đài Phát thanh - Truyền hình	23.673							23.673								
64	Trường Cao đẳng sư phạm	14.715	14.715														
65	Trường Chính trị Lê Duẩn	6.142	6.142														
66	Trường trung cấp NN&PTNT	4.146	4.146														
67	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.649	1.649														
68	Trường Cao đẳng Y tế	3.646	3.646														
69	Nhà thiếu nhi	1.612	1.612														
70	Trường trung cấp nghề	3.411	3.411														
71	Trung tâm khuyến nông	9.549										9.549		9.549			
72	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.788										1.788		1.788			
73	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	6.341										6.341		6.341			
74	Chi cục Chăn nuôi và thú y	7.873										7.873		7.873			
75	Chi cục Thủy lợi	8.058										8.058		8.058			
76	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	2.080										2.080		2.080			
77	BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	5.988										5.988		5.988			
78	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.739										4.739		4.739			
79	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.543										2.543		2.543			
80	Chi cục Thủy sản	4.930										4.930		4.930			
81	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cò	1.762										1.762		1.762			
82	BQL Bảo tồn TN bắc Hướng Hóa	2.871										2.871		2.871			
83	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.690										3.690		3.690			
84	Trung tâm giống thủy sản	2.454										2.454		2.454			
85	BQL cảng cá Quảng Trị	1.990										1.990		1.990			
86	Chi cục quản lý chất lượng nông sản và thủy	2.908										2.908		2.908			
87	T. tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	2.808										2.808					
88	Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	673										673					
89	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	781										781					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
92	Văn phòng đăng ký QSD đất	66										66					
93	Trung tâm tin học tỉnh	2.200										2.200					
94	Tổng đội TNXP	485										485					
95	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.588										2.588					
96	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	3.709										3.709					
97	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	6.100									6.100						
98	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	13.297			13.297												
99	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.400			3.400												
100	Công an tỉnh	4.340				4.250					90						
101	Cục Thống kê tỉnh	300															300
<b>B</b>	<b>CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>678.996</b>	<b>60.871</b>	<b>0</b>	<b>23.836</b>	<b>9.017</b>	<b>208.924</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>300.849</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19.099</b>	<b>56.400</b>
1	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	4.888	1.743				2.176	0				538				431	
2	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	0															
3	Nhiệm vụ sự nghiệp tài nguyên	0										0					
4	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục	0															
	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2015/NĐ-CP	1.668	1.668														
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	906	906														
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617	617														
	- Dự phòng bổ trí tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	42.437	42.437														
5	Đào tạo cán bộ Lào	6.000	6.000														
6	Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	4.000	4.000														
7	Đào tạo, bồi dưỡng CNCC cấp xã người Dân tộc thiểu số theo NQ 09/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	2.500	2.500														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	1.000	1.000														
9	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế																
	- Dự phòng bổ sung tiền lương do thực hiện giá dịch vụ y tế	20.866					20.866										
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	84.566					84.566										
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438					46.438										
	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616					16.616										
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	14.318					14.318										
	- Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539					6.539										
	- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	12.000					12.000										
	- Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	5.405					5.405										
10	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	6.000														6.000	
11	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/ND-CP	11.928														11.928	
12	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740														740	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	5.745										5.745					
14	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	57.000										57.000					
15	Hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại	5.000										5.000					
16	Hoạt động xúc tiến du lịch	1.217										1.217					
17	Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai cấp tỉnh	8.000										8.000					
18	Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí	60.310										60.310					
19	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045										27.045					
20	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2017 - 2020	2.682										2.682					
21	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	40.871										40.871					
22	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	92.000										92.000					
23	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu giao)	441										441					
24	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000															5.000
25	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	8.000															8.000
26	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000															4.000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
27	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương (gồm chi phục vụ Đại hội Đảng, huy hiệu Đảng)	39.400															39.400
28	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	14.797			14.797												
29	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.700				1.700											
30	Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG" giai đoạn 2019 - 2019	2.335			2.335												
31	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.704			1.704												
32	Kinh phí trang cấp lực lượng bảo vệ dân phố	1.307				1.307											
33	KP thực hiện NQ 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng trực tiếp phòng, chống ma túy giai đoạn 2018 - 2021	1.010				1.010											
34	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương; diễn tập KVPT	10.000			5.000	5.000											

**Ghi chú:**

- (1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI**  
**TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Hỗ trợ đảm bảo tăng chi đầu tư phát triển, chi khác, chi dự phòng theo quy định	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	7=2+3+4+5+6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.065.500</b>	<b>961.240</b>	<b>2.298.356</b>	<b>261.113</b>	<b>0</b>	<b>113.755</b>	<b>0</b>	<b>3.634.464</b>
1	Thành phố Đông Hà	496.800	453.200	50.288		0	18.550		522.038
2	Thị xã Quảng Trị	61.900	57.650	95.663	3.556	0	9.582		166.451
3	Huyện Hải Lăng	115.100	90.320	294.263	15.765	0	15.341		415.689
4	Huyện Triệu Phong	59.000	55.250	340.535	30.248	0	9.865		435.898
5	Huyện Gio Linh	66.050	61.050	291.709	37.927	0	10.650		401.336
6	Huyện Vĩnh Linh	110.500	103.740	309.787	29.052	0	17.077		459.656
7	Huyện Cam Lộ	80.950	75.030	175.918	16.954	0	8.717		276.619
8	Huyện Đakrông	23.500	19.700	280.646	61.617	0	10.507		372.470
9	Huyện Hướng Hoá	51.400	45.000	440.665	65.497	0	12.747		563.909
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	300	300	18.882	497	0	719		20.398

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi từ nguồn NS cấp tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
				Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó					
A	B	1=2+13+14	2=3+8+11+12	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.634.464</b>	<b>3.520.709</b>	<b>370.088</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>55.088</b>	<b>315.000</b>	<b>3.077.478</b>	<b>1.781.178</b>	<b>0</b>	<b>70.523</b>	<b>2.620</b>	<b>113.755</b>
1	Thành phố Đông Hà	522.038	503.488	136.656			10.656	126.000	354.120	164.373		10.092	2.620	18.550
2	Thị xã Quảng Trị	166.451	156.869	22.605			4.605	18.000	131.117	61.602		3.147		9.582
3	Huyện Hải Lăng	415.689	400.348	41.309			5.309	36.000	351.007	192.065		8.032		15.341
4	Huyện Triệu Phong	435.898	426.033	23.107			5.107	18.000	394.396	237.589		8.530		9.865
5	Huyện Gio Linh	401.336	390.686	27.473			4.973	22.500	355.392	203.287		7.821		10.650
6	Huyện Vĩnh Linh	459.656	442.579	47.867			5.567	42.300	385.845	212.250		8.867		17.077
7	Huyện Cam Lộ	276.619	267.902	38.801			2.801	36.000	223.734	129.429		5.367		8.717
8	Huyện Đakrông	372.470	361.963	13.793			7.493	6.300	340.925	225.440		7.245		10.507
9	Huyện Hướng Hoá	563.909	551.162	17.361			7.461	9.900	522.774	354.238		11.027		12.747
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	20.398	19.679	1.116			1.116	0	18.168	905		395		719



**BỘ TƯ VẤN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**CHỖ NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2020**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Hỗ trợ đảm bảo tăng chi đầu tư phát triển, chi khác, chi dự phòng theo quy định	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>374.868</b>	<b>261.113</b>	<b>0</b>	<b>113.755</b>
1	Thành phố Đông Hà	18.550			18.550
2	Thị xã Quảng Trị	13.138	3.556		9.582
3	Huyện Hải Lăng	31.106	15.765		15.341
4	Huyện Triệu Phong	40.113	30.248		9.865
5	Huyện Gio Linh	48.577	37.927		10.650
6	Huyện Vĩnh Linh	46.129	29.052		17.077
7	Huyện Cam Lộ	25.671	16.954		8.717
8	Huyện Đakrông	72.124	61.617		10.507
9	Huyện Hướng Hoá	78.244	65.497		12.747
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	1.216	497		719



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÔNG SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**  
**ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2020**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Con Cỏ
	<b>Tổng cộng</b>	<b>113.755</b>	<b>18.550</b>	<b>9.582</b>	<b>17.077</b>	<b>10.650</b>	<b>9.865</b>	<b>15.341</b>	<b>8.717</b>	<b>10.507</b>	<b>12.747</b>	<b>719</b>
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
2	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, trụ sở các cơ quan, đơn vị, các xã, phường, thị trấn	3.200		400	400	400	400	400	400	400	400	
3	Hỗ trợ công tác thu hút đầu tư Khu kinh tế Đông Nam	300						300				
4	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ	400		400								
5	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500		500								
6	Hỗ trợ chăm sóc cây xanh, quét rác Công viên Fidel Castro	1.600	1.600									
7	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển du lịch	400										400
8	Hỗ trợ Đông Hà lên đô thị loại II theo Nghị quyết 06/2013/NQ-HĐND ngày 31/3/2013 của HĐND tỉnh	15.000	15.000									
9	Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị	21.000			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
10	Chi hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng do không cân đối đủ nguồn (nông thôn mới; sửa chữa, nâng cấp các trường lớp học; ...)	46.110	780	7.530	9.455	4.000	4.000	8.540	4.000	3.850	3.955	0

STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Con Cỏ
11	Kinh phí thực hiện kế hoạch áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO năm 2019	-132	-132	-44	264	-176	-220	132	-88	-132	264	
12	Tăng thêm kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày của Bộ Tài chính	141	9	5	22	21	19	20	9	14	22	
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 22/5/2017 của HĐND tỉnh	6.830	579	350	963	926	851	916	459	697	997	92
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở và kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ... theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.629			144	22				320	1.143	
15	Kinh phí nhân viên hợp đồng trường DTNT theo NQ 19/2019/NQ-HĐND	1.622			404	284				589	345	
16	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh kiện toàn mạng lưới khuyến nông và thú y cơ sở	12.720	514	241	1.930	1.758	1.690	1.758	812	1.569	2.421	27
17	Kinh phí biên soạn lịch sử đảng bộ xã	-225			-25	-25	-75	-25	-75			
18	Kinh phí phục vụ Lễ hành hương La Vang	100						100				
19	Hỗ trợ kinh phí hoạt động các huyện đồng bằng có đặc thù xã miền núi	560			320	240						